

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đường Hùng Cường	Chủ tịch ( miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015)
Ông Trần Đình Toàn	Chủ tịch ( bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015)
Ông Đồng Xuân Bình	Ủy viên
Ông Phan Hải Triều	Ủy viên
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Đình Toàn	Giám đốc ( miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015)
Ông Đường Hùng Cường	Giám đốc ( bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015)
Ông Trần Hoàng Đạt	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Quang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phóng	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

17  
NG  
HIỆ  
TU  
N T  
Ô  
M

Thầy giáo và đại diện của Ban Giám đốc,



**Dương Hùng Cường**  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

17/08/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đường Hùng Cường**  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

17/11/2015 15:00:00



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

## International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.  
Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.  
Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 13.08/2015/BCSX-IFC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH


**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2015, từ trang 9 đến trang 30.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
Nguyễn Nam Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1950-2013-072-1  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

  
Nguyễn Huy Hùng  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2013-072-1

UHF  
V.  
H  
P  
U  
H  
N

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>210.320.523.770</b>	<b>208.835.863.200</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.284.250.977</b>	<b>3.513.603.735</b>
1. Tiền	111	V.1	3.284.250.977	1.013.603.735
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51.152.078.621</b>	<b>50.413.390.337</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.213.479.853	5.231.761.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.587.040.326	6.528.575.835
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10.891.734.537	10.891.734.537
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.032.084.477	30.205.229.171
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.572.260.572)	(2.443.911.032)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>155.881.709.323</b>	<b>154.904.583.412</b>
1. Hàng tồn kho	141		155.881.709.323	154.904.583.412
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.484.849</b>	<b>4.285.716</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.484.849	4.285.716
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.968.323.126</b>	<b>28.446.299.209</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.689.899.916</b>	<b>12.918.196.906</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	12.689.899.916	12.918.196.906
- Nguyên giá	222		18.628.592.249	18.628.592.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.938.692.333)	(5.710.395.343)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>13.894.198.854</b>	<b>14.384.852.429</b>
- Nguyên giá	231		15.339.660.584	15.339.660.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.445.461.730)	(954.808.155)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>655.948.938</b>	<b>635.948.938</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		655.948.938	635.948.938
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>528.275.418</b>	<b>307.300.936</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		528.275.418	307.300.936
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>238.288.846.896</b>	<b>237.282.162.409</b>

T.T.N. H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

H N TA NC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>195.045.868.899</b>	<b>193.889.788.481</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>150.991.684.695</b>	<b>146.549.788.481</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	17.364.486.304	16.788.175.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.598.035.016	90.272.530.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	4.063.136.496	5.236.477.306
4. Phải trả người lao động	314		1.552.497.959	1.539.461.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	29.204.755.964	27.298.607.353
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	4.877.962.706	4.656.542.696
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	249.184.204
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		330.810.250	508.810.250
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.054.184.204</b>	<b>47.340.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	44.054.184.204	47.340.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.242.977.997</b>	<b>43.392.373.928</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>43.242.977.997</b>	<b>43.392.373.928</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		861.600.000	861.600.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.134.352.218	2.134.352.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(109.752.974.221)	(109.603.578.290)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(109.603.578.290)	(109.783.957.929)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(149.395.931)	180.379.639
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>238.288.846.896</b>	<b>237.282.162.409</b>



**Đường Hùng Cường**  
**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Vũ Thị Nga**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Hoa**  
**Người lập**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.587.110.819	8.853.794.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.587.110.819	8.853.794.000
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.122.573.147	3.076.588.577
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.464.537.672	5.777.205.423
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.850.353	3.673.035
6. Chi phí tài chính	22		1.906.148.611	2.925.003.326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.906.148.611	2.925.003.326
7. Chi phí bán hàng	25		1.200.683.923	952.707.300
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.528.511.483	1.899.854.740
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(149.955.992)	3.313.092
10. Thu nhập khác	31		560.061	18.125.000
11. Lợi nhuận khác	40		560.061	18.125.000
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(149.395.931)	21.438.092
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	4.716.380
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(149.395.931)	16.721.712
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.3	(10)	1



**Đường Hùng Cường**  
**Giám đốc**  
 Ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Vũ Thị Nga**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Hoa**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN  
 Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.690.042.965	21.003.525.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.729.002.174)	(1.140.351.070)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.940.827.799)	(3.481.264.776)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(3.595.801)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(39.683.521)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.844.966.322	3.824.926.740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.766.886.998)	(8.315.961.723)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.058.608.795</b>	<b>11.887.279.137</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.036.304)	(12.948.727)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.890.547	3.673.035
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.497.854.243</b>	<b>(9.275.692)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		249.184.204	165.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.535.000.000)	(11.982.815.796)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.285.815.796)</b>	<b>(11.817.815.796)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.270.647.242</b>	<b>60.187.649</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.013.603.735</b>	<b>354.661.698</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>3.284.250.977</b>	<b>414.849.347</b>



**Đường Hùng Cường**  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Vũ Thị Nga**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Hoa**  
 Người lập



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 25 tháng 02 năm 2008.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi 12 lần. Lần sửa đổi cuối cùng là ngày 12 tháng 06 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi đến thời điểm lập báo cáo này, số vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân phối vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế và dự toán các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn thiết kế khảo sát địa hình công trình dân dụng, công nghiệp; Đo đạc, vẽ bản đồ địa chính, địa hình.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình;
- Khai khoáng khác chưa được phân bổ vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, kinh doanh các trung tâm thương mại, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chung cư. Đầu tư xây dựng, khai thác, quản lý các dự án thủy điện, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư tài chính;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, theo hợp đồng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy quan trắc, đo đạc, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên Quan. Chi tiết: mua bán xăng, dầu, gas;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán phân đạm;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ điện năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bất động sản và hoạt động xây lắp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

## **III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính ( Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 06
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	04 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là tầng 10 và một phần diện tích tầng 1 Tòa nhà Dầu Khí Nghệ An tại số 7, Đường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.363.184.807	289.083.923
Tiền gửi ngân hàng	1.921.066.170	724.519.812
Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.284.250.977</b>	<b>3.513.603.735</b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex	2.443.911.032	2.443.911.032
Công ty CP Tổng Công ty XL Dầu khí Nghệ An	826.955.781	792.505.611
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.942.613.040	1.995.345.183
<b>Cộng</b>	<b>5.213.479.853</b>	<b>5.231.761.826</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
Công ty CP Tổng Công ty XL Dầu khí Nghệ An	826.955.781	792.505.611
<b>Cộng</b>	<b>826.955.781</b>	<b>792.505.611</b>

**3. NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	2.572.260.572	2.443.911.032	2.443.911.032	2.443.911.032
Trong đó				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex (*)	2.443.911.032	2.443.911.032	2.443.911.032	2.443.911.032
Công ty CP thủy điện dầu khí	128.349.540	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.572.260.572</b>	<b>2.443.911.032</b>	<b>2.443.911.032</b>	<b>2.443.911.032</b>

(\*) Khoản phải thu từ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex được đánh giá là vẫn có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, do khoản phải thu này đã quá hạn, Công ty đã trích lập dự phòng 100% theo hướng dẫn tại thông tư số 228/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	518.647.011	-
Công cụ, dụng cụ	256.597.639	-	84.288.127	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.811.542.754	-	65.580.438.499	-
<i>Trong đó</i>				
- Công trình dự án tổ hợp Nghi Phú	51.266.549.485	-	44.796.082.945	-
- Các công trình khác	18.544.993.269	-	20.784.355.554	-
Hàng hoá bất động sản	85.813.568.930	-	88.721.209.775	-
<i>Trong đó</i>				
- Dự án tòa nhà dầu khí Nghệ An	83.371.348.602	-	84.927.954.938	-
- Các công trình, dự án khác	2.442.220.328	-	3.793.254.837	-
<b>Cộng</b>	<b>155.881.709.323</b>	<b>-</b>	<b>154.904.583.412</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	14.312.916.220	2.238.250.725	1.921.055.174	156.370.130	18.628.592.249
Tại ngày 30/06/2015	<b>14.312.916.220</b>	<b>2.238.250.725</b>	<b>1.921.055.174</b>	<b>156.370.130</b>	<b>18.628.592.249</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	1.672.377.349	2.053.288.171	1.873.816.844	110.912.979	5.710.395.343
Khấu hao trong kỳ	166.136.962	9.984.198	47.238.330	4.937.500	228.296.990
Tại ngày 30/06/2015	<b>1.838.514.311</b>	<b>2.063.272.369</b>	<b>1.921.055.174</b>	<b>115.850.479</b>	<b>5.938.692.333</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	<b>12.640.538.871</b>	<b>184.962.554</b>	<b>47.238.330</b>	<b>45.457.151</b>	<b>12.918.196.906</b>
Tại ngày 30/06/2015	<b>12.474.401.909</b>	<b>174.978.356</b>	<b>-</b>	<b>40.519.651</b>	<b>12.689.899.916</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	2.227.869.939	2.227.869.939	2.227.869.939	2.227.869.939
- Công ty CP thiết bị nội ngoại thất dầu khí	5.046.504.168	5.046.504.168	5.046.504.168	5.046.504.168
- Các đối tượng khác	10.090.112.197	10.090.112.197	9.513.800.932	9.513.800.932
<b>Cộng</b>	<b>17.364.486.304</b>	<b>17.364.486.304</b>	<b>16.788.175.039</b>	<b>16.788.175.039</b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	30/06/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	799.228.543	465.333.620	1.598.990.909	1.932.885.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	813.115.451	-	39.683.521	852.798.972
Thuế thu nhập cá nhân	8.244.125	-	-	8.244.125
Thuế khác	2.442.548.377	-	-	2.442.548.377
<b>Cộng</b>	<b>4.063.136.496</b>	<b>465.333.620</b>	<b>1.638.674.430</b>	<b>5.236.477.306</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	29.076.413.964	27.170.265.353
- Chi phí dự án, công trình	128.342.000	128.342.000
<b>Cộng</b>	<u><u>29.204.755.964</u></u>	<u><u>27.298.607.353</u></u>

**9. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn;	64.324.955	130.523.871
- Bảo hiểm xã hội;	591.214.279	510.360.862
- Bảo hiểm y tế;	258.080.477	193.842.155
- Bảo hiểm thất nghiệp;	112.739.275	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.851.603.720	3.821.815.808
<b>Cộng</b>	<u><u>3.964.342.995</u></u>	<u><u>4.656.542.696</u></u>

77  
N  
HI  
T  
V  
Ô  
M  
P  
K  
N  
T  
P  
M  
M

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**10. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An (i)	43.805.000.000	43.805.000.000	-	3.535.000.000	47.340.000.000	47.340.000.000
Vay cá nhân	249.184.204	249.184.204	249.184.204	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.054.184.204</b>	<b>44.054.184.204</b>	<b>249.184.204</b>	<b>3.535.000.000</b>	<b>47.340.000.000</b>	<b>47.340.000.000</b>

- (i) Số dư vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (BIDV) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là khoản vay theo Phụ lục hợp đồng số 01/2011/PLHĐ ngày 12/05/2011 của Hợp đồng vay dài hạn số 01/2009/HĐTD-TNDK ngày 31 tháng 03 năm 2009 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, với hạn mức là 91.535.006.370 đồng. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ gốc, lãi và phí (nếu có). Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 06 năm 2011. Lãi suất kỳ đầu tiên bằng 10%/năm và thay đổi theo qui định của Ngân hàng. Công ty sử dụng tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Tòa nhà Dầu khí Nghệ An để đảm bảo cho khoản vay này. Hiện tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã bán toàn bộ các khoản nợ của Công ty cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Việc bán nợ chỉ làm thay đổi quyền chủ nợ từ BIDV sang VAMC, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của Công ty và nghĩa vụ của bên bảo đảm đối với khoản nợ. Sau khi bán nợ, BIDV được VAMC ủy quyền tiếp tục thực hiện quản lý, giám sát các khoản nợ và tài sản đảm bảo của khoản nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

## 11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày lại	150.000.000.000	861.600.000	2.134.352.218	(106.170.288.556)	46.825.663.662
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	180.379.639	180.379.639
Trả cổ tức				(3.613.669.373)	(3.613.669.373)
Số dư tại ngày 01/01/2015	150.000.000.000	861.600.000	2.134.352.218	(109.603.578.290)	43.392.373.928
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(149.395.931)	(149.395.931)
Số dư tại ngày 30/06/2015	150.000.000.000	861.600.000	2.134.352.218	(109.752.974.221)	43.242.977.997

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*Tình hình phát hành cổ phiếu*

	<u>30/06/2015</u> Cổ phần	<u>01/01/2015</u> Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**12. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý các dự án bất động sản, bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng, bộ phận kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Bộ phận quản lý các dự án bất động sản: Bán các dự án bất động sản do Công ty là chủ đầu tư;

Bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng: Xây dựng công trình theo hợp đồng nhà thầu;

Bộ phận kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ: kinh doanh vật tư hoặc cho thuê văn phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

	Kinh doanh BĐS	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	159.199.543.942	36.667.967.250	128.251.099	-	195.995.762.291
Tài sản không phân bổ	-	-			42.293.084.605
<b>Tổng tài sản</b>					<b>238.288.846.896</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	172.838.119.115	11.383.342.383		-	184.221.461.498
Nợ phải trả không phân bổ					10.824.407.401
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>195.045.868.899</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

	Kinh doanh BĐS	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>					
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.627.737.963	-	2.959.372.856	-	12.587.110.819
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.627.737.963</b>	<b>-</b>	<b>2.959.372.856</b>	<b>-</b>	<b>12.587.110.819</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	5.894.161.000	-	1.228.412.147	-	7.122.573.147
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.733.576.963	-	1.730.960.709	-	5.464.537.672
Chi phí không phân bổ					3.729.195.406
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.735.342.266
Doanh thu từ các khoản đầu tư					20.850.353
Lợi nhuận khác					560.061
Chi phí tài chính					1.906.148.611
Lợi nhuận trước thuế					(149.395.931)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
<b>Lỗ trong kỳ</b>					<b>(149.395.931)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**

	Kinh doanh BĐS	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.151.935.701	-	2.701.858.299	-	8.853.794.000
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.151.935.701</b>	<b>-</b>	<b>2.701.858.299</b>	<b>-</b>	<b>8.853.794.000</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.671.166.484	-	1.405.422.093	-	3.076.588.577
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.480.769.217	-		-	5.777.205.423
Chi phí không phân bổ					2.852.562.040
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					2.924.643.383
Doanh thu từ các khoản đầu tư					3.673.035
Lợi nhuận khác					18.125.000
Chi phí tài chính					2.925.003.326
Lợi nhuận trước thuế					21.438.092
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					4.716.380
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>					<b>16.721.712</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.959.372.856	2.701.858.299
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	9.627.737.963	6.151.935.701
<b>Cộng</b>	<b>12.587.110.819</b>	<b>8.853.794.000</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.228.412.147	1.405.422.093
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	5.894.161.000	1.671.166.484
<b>Cộng</b>	<b>5.894.161.000</b>	<b>3.076.588.577</b>

**3. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(149.395.931)	16.721.712
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận có thể phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(149.395.931)	16.721.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(10)</b>	<b>1</b>

**4. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.134.020.661	575.528.539
Chi phí nhân công	2.651.901.042	1.157.510.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	718.590.565	776.344.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.348.984.056	570.512.408
Chi phí khác bằng tiền	1.733.177.720	950.854.013
<b>Cộng</b>	<b>8.586.674.044</b>	<b>4.030.749.407</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	44.054.184.204	47.589.184.204
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.284.250.977	3.513.603.735
Nợ thuần	40.769.933.227	44.075.580.469
Vốn chủ sở hữu	43.242.977.997	43.392.373.928
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>94,28%</b>	<b>101,57%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.284.250.977	3.513.603.735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.565.038.295	43.884.814.502
Đầu tư dài hạn	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.049.289.272</b>	<b>47.598.418.237</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	44.054.184.204	47.589.184.204
Phải trả người bán và phải trả khác	22.242.449.010	21.444.717.735
Chi phí phải trả	29.204.755.964	27.298.607.353
<b>Cộng</b>	<b>95.501.389.179</b>	<b>96.332.509.292</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2015</b>				
Tiền	3.284.250.977	-	-	3.284.250.977
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.565.038.295	-	-	41.565.038.295
Đầu tư dài hạn	-	200.000.000	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.849.289.272</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>45.049.289.272</b>
<b>30/06/2015</b>				
Các khoản vay	-	44.054.184.204	-	44.054.184.204
Phải trả người bán và phải trả khác	22.242.449.010	-	-	22.242.449.010
Chi phí phải trả	29.204.755.964	-	-	29.204.755.964
<b>Cộng</b>	<b>51.447.204.974</b>	<b>44.054.184.204</b>	<b>-</b>	<b>95.501.389.178</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(6.597.915.702)</b>	<b>(43.854.184.204)</b>	<b>-</b>	<b>(50.452.099.906)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2015</b>				
Tiền	3.513.603.735	-	-	3.513.603.735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.884.814.502	-	-	43.884.814.502
Đầu tư dài hạn	-	200.000.000	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.398.418.237</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>47.598.418.237</b>
<b>01/01/2015</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	21.444.717.735	-	-	21.444.717.735
Chi phí phải trả	27.298.607.353	-	-	27.298.607.353
Các khoản vay	249.184.204	47.340.000.000	-	47.589.184.204
<b>Cộng</b>	<b>48.992.509.292</b>	<b>47.340.000.000</b>	<b>-</b>	<b>96.332.509.292</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.594.091.055)</b>	<b>(47.140.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>(48.734.091.055)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của Ban Giám đốc*

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập	153.272.728	189.000.000
<b>Cộng</b>	<b>153.272.728</b>	<b>189.000.000</b>

*Giao dịch với các bên liên quan*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Bán hàng Công ty CP TCT Xây lắp Dầu khí Nghệ An	31,318,336	346,766,924

*Số dư với các bên liên quan*

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty CP TCT Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.026.955.781	992.505.611

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 của Bảng cân đối kế toán được phân loại và điều chỉnh cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>164.039.780.255</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>164.039.780.255</b>
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	34.050.190.199	16.363.200.138	130	50.413.390.337
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.842.029.033	16.363.200.138	136	30.205.229.171
IV. Hàng tồn kho	140	110.108.500.467	44.796.082.945	140	154.904.583.412
1. Hàng tồn kho	141	110.108.500.467	44.796.082.945	141	154.904.583.412
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	16.367.485.854	(16.363.200.138)	150	4.285.716
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	16.363.200.138	(16.363.200.138)	155	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>73.242.382.154</b>	<b>(44.796.082.945)</b>	<b>200</b>	<b>28.446.299.209</b>
I. Tài sản cố định	220	58.350.228.789	(45.432.031.883)	220	12.918.196.906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	45.432.031.883	(45.432.031.883)		-
III. Tài sản dở dang dài hạn		-	635.948.938	240	635.948.938
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	635.948.938	242	635.948.938
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>237.282.162.409</b>	<b>-</b>	<b>270</b>	<b>237.282.162.409</b>

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>43.392.373.928</b>		<b>400</b>	<b>43.392.373.928</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	43.392.373.928		410	25.459.489.839
1. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.140.309.292	994.042.926	418	2.134.352.218
2. Quỹ dự phòng tài chính	420	994.042.926	(994.042.926)		-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>237.282.162.409</b>	<b>-</b>	<b>440</b>	<b>237.282.162.409</b>

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần được trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

**Đường Hùng Cường**  
 Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 08 năm 2015

**Vũ Thị Nga**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Hoa**  
 Người lập